

**Sự phát triển của nền kinh tế thị trường Việt Nam và một số vấn đề đặt ra  
Nhìn từ bộ chỉ số Economic Freedom of the World (EFW)  
của Fraser Institute, Canada**

## GIỚI THIỆU

### Mục tiêu

- Đánh giá hiệu quả hoạt động của thị trường và năng lực của nhà nước trong vai trò thúc đẩy kinh tế thị trường ở Việt Nam thông qua tính toán chỉ số EFW
- So sánh các tiêu chí của Chỉ số tự do kinh tế thế giới của Việt Nam với nhóm các nước cũng như một số vùng lãnh thổ cụ thể
- Các vấn đề đặt ra cho nền kinh tế

### Phương pháp

- Bộ chỉ số Economic Freedom of the World do Viện Fraser Institute (Canada) xây dựng

### Số liệu

- Dữ liệu chuỗi thời gian từ năm 2005, trước khi Việt Nam trở thành thành viên của Tổ chức Thương mại Thế giới WTO cho đến năm 2017.

## CẤU TRÚC

- PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ TỰ DO KINH TẾ THÔNG QUA BỘ CHỈ SỐ EFW
- KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA NỀN KINH TẾ VIỆT NAM THÔNG QUA CHỈ SỐ EFW TỔNG THỂ
- CÁC CHỈ SỐ THÀNH PHẦN CỦA CHỈ SỐ EFW VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA

## PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ TỰ DO KINH TẾ THÔNG QUA BỘ CHỈ SỐ EFW

### Tự do kinh tế và nền kinh tế thị trường tự do

- Sự tự do kinh tế trong bộ chỉ số EFW được hiểu là khả năng của các cá nhân và các gia đình trong việc thực hiện các quyết định kinh tế của chính họ
- Nền tự do kinh tế phải được bảo vệ bởi các quyền sở hữu mạnh và nền pháp quyền đối xử công bằng với tất cả mọi người và bảo vệ sự tự do kinh tế của họ
- Tự do kinh tế thúc đẩy sự thịnh vượng và phúc lợi
- Một nền kinh tế tự do là nơi mà chính phủ thúc đẩy tự do kinh tế qua việc cung cấp cơ sở hạ tầng cần thiết cho sự trao đổi tự nguyện cũng như bảo vệ các cá nhân và tài sản của họ

## Chỉ số tự do kinh tế Thế giới

- Chỉ số tự do kinh tế thế giới cung cấp một thước đo toàn diện về tính nhất quán giữa thể chế và chính sách của một quốc gia với sự tự do kinh tế.
- Việc xây dựng chỉ số EFW được dựa trên ba quy tắc phương pháp luận quan trọng
  - Cấu phần khách quan được ưu tiên hơn so với các cấu phần liên quan đến khảo sát và đánh giá chủ quan.
  - Các dữ liệu được sử dụng để xây dựng nên các thang chỉ số được lấy từ các nguồn của bên thứ ba như Quỹ Tiền tệ quốc tế, Ngân hàng Thế giới, và Diễn đàn kinh tế Thế giới, nơi cung cấp dữ liệu cho một số lượng lớn các quốc gia.
  - Tính minh bạch được đảm bảo xuyên suốt

## Chỉ số tự do kinh tế Thế giới

| Nhóm tiêu chí                  | Tiêu chí  |
|--------------------------------|---|
| <b>1. Quy mô của chính phủ</b> | A. Chi tiêu tiêu dùng của chính phủ theo tỷ lệ phần trăm của tổng tiêu dùng   |
|                                | B. Cắt chuyển và trợ cấp theo phần trăm của GDP   |
|                                | C. Đầu tư của chính phủ và doanh nghiệp nhà nước<br>(i) đầu tư chính phủ theo phần trăm của tổng đầu tư;<br>(ii) số lượng, thành phần, và tỷ lệ đầu ra được tạo ra bởi các doanh nghiệp nhà nước (DNNN) |
|                                | D. Thuế suất cận biên cao nhất<br>(Top marginal tax rate)<br>(i) Thuế suất thu nhập cận biên cao nhất<br>(ii) Thuế suất thu nhập cận biên cao nhất  |
|                                | E. Sở hữu nhà nước về tài sản<br>Mức độ nhà nước sở hữu và kiểm soát vốn (bao gồm đất) trong các khu vực công nghiệp, nông nghiệp, và dịch vụ.  |

|   |                                       |
|---|---------------------------------------|
| <b>2. Hệ thống luật pháp &amp; các quyền sở hữu</b> | A. Tư pháp độc lập                    |
|   | B. Tòa án công minh                   |
|   | C. Bảo vệ các quyền tài sản           |
|   | D. Can thiệp của QD                   |
|   | E. Sự liên chính của hệ thống tư pháp |
|   | F. Thực thi pháp lý đối với hợp đồng  |
|   | G. Quy định hạn chế bán bất động sản  |
|   | H. Độ tin cậy đối với CA              |
|   | I. Phí tổn kinh doanh do tội phạm     |

|                         |  |
|-------------------------|--|
| <b>3. Đồng tiền tốt</b> | A. Tăng trưởng cung tiền                         |
|                         | B. Độ lệch chuẩn của lạm phát                    |
|                         | C. Lạm phát: năm gần nhất                        |
|                         | D. Tự do sở hữu tài khoản ngoại tệ tại ngân hàng |



|                                    |   |
|------------------------------------|---|
| <b>4. Tự do thương mại quốc tế</b> | A. Thuế quan<br>(i) Doanh thu từ thuế thương mại quốc tế (% của khu vực thương mại quốc tế)<br>(ii) Tỷ lệ thuế quan trung bình<br>(iii) Độ lệch chuẩn của tỷ lệ thuế quan |
|                                    | B. Các rào cản pháp lý thương mại<br>(i) Các rào cản thương mại phi thuế quan<br>(ii) Chi phí tuân thủ trong xuất khẩu và nhập khẩu                                       |
|                                    | C. Tỷ giá hối đoái thị trường chợ đen<br>Sự chênh lệch giữa tỷ giá chính thức và tỷ giá hối đoái trên thị trường chợ đen  |
|                                    | D. Kiểm soát về dịch chuyển vốn và con người<br>(i) Hạn chế chủ sở hữu nước ngoài/đầu tư nước ngoài<br>(ii) Kiểm soát vốn<br>(iii) Tự do cho người nước ngoài đến thăm    |

|  |   |
|--|---|
| <b>5. Quy định điều tiết về tín dụng, lao động và kinh doanh</b> | <p>A. Quy định điều tiết về thị trường tín dụng</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>(i) Quyền sở hữu các ngân hàng</li> <li>(ii) Tín dụng cho khu vực tư</li> <li>(iii) Kiểm soát lãi suất (lãi suất thực tế âm)</li> </ul>  |
|  | <p>B. Quy định điều tiết về thị trường lao động</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>(i) Quy định về thuê lao động và mức lương tối thiểu</li> <li>(ii) Các quy định về thuê và sa thải người lao động</li> <li>(iii) Thương lượng tập thể tập trung</li> <li>(iv) Quy định về giờ lao động</li> <li>(v) Chi phí bắt buộc</li> <li>(vi) Nghĩa vụ quân sự</li> </ul> |
|  | <p>C. Quy định điều tiết kinh doanh</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>(i) Các yêu cầu hành chính</li> <li>(ii) Gánh nặng pháp lý</li> <li>(iii) Khởi sự kinh doanh</li> <li>(iv) Chi phí trả thêm/được ưu ái</li> <li>(v) Hạn chế cấp phép</li> <li>(vi) Chi phí tuân thủ thuế</li> </ul>  |

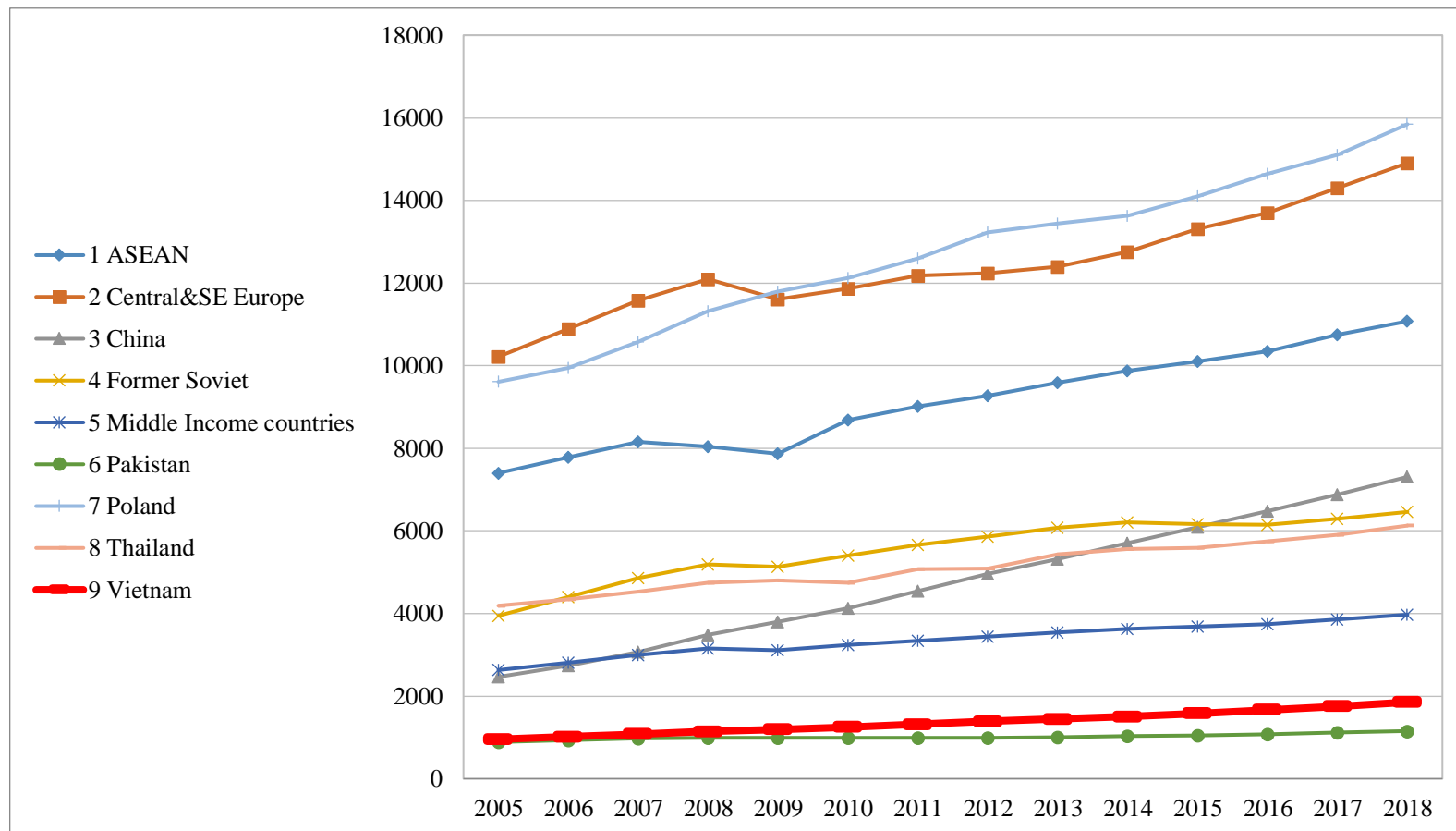
-

-

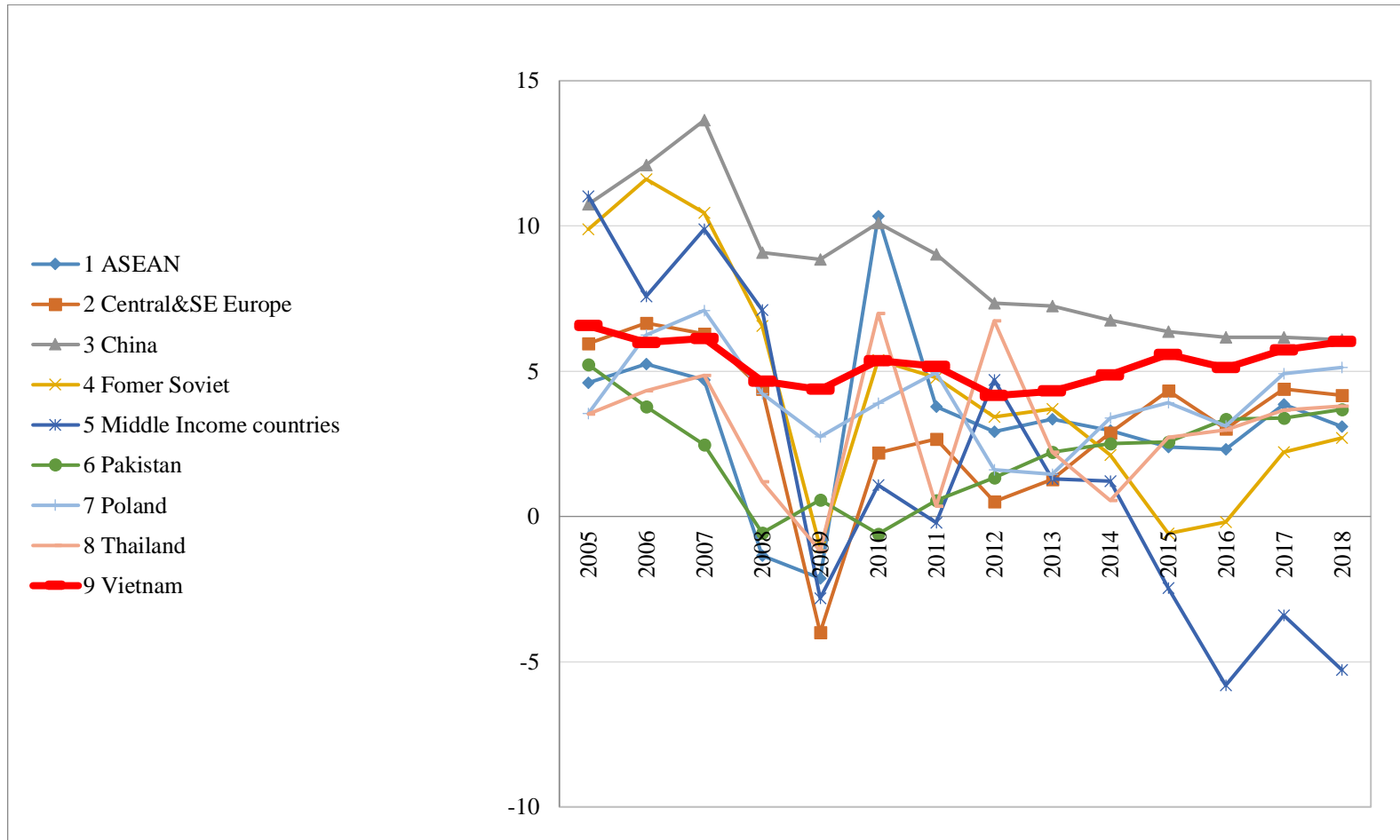
# KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA NỀN KINH TẾ VÀ CHỈ SỐ TỰ DO KINH TẾ THẾ GIỚI TỔNG THỂ

## Kết quả hoạt động của nền kinh tế

GDP bình quân đầu người của Việt Nam và các nước và nhóm nước so sánh (USD 2010)

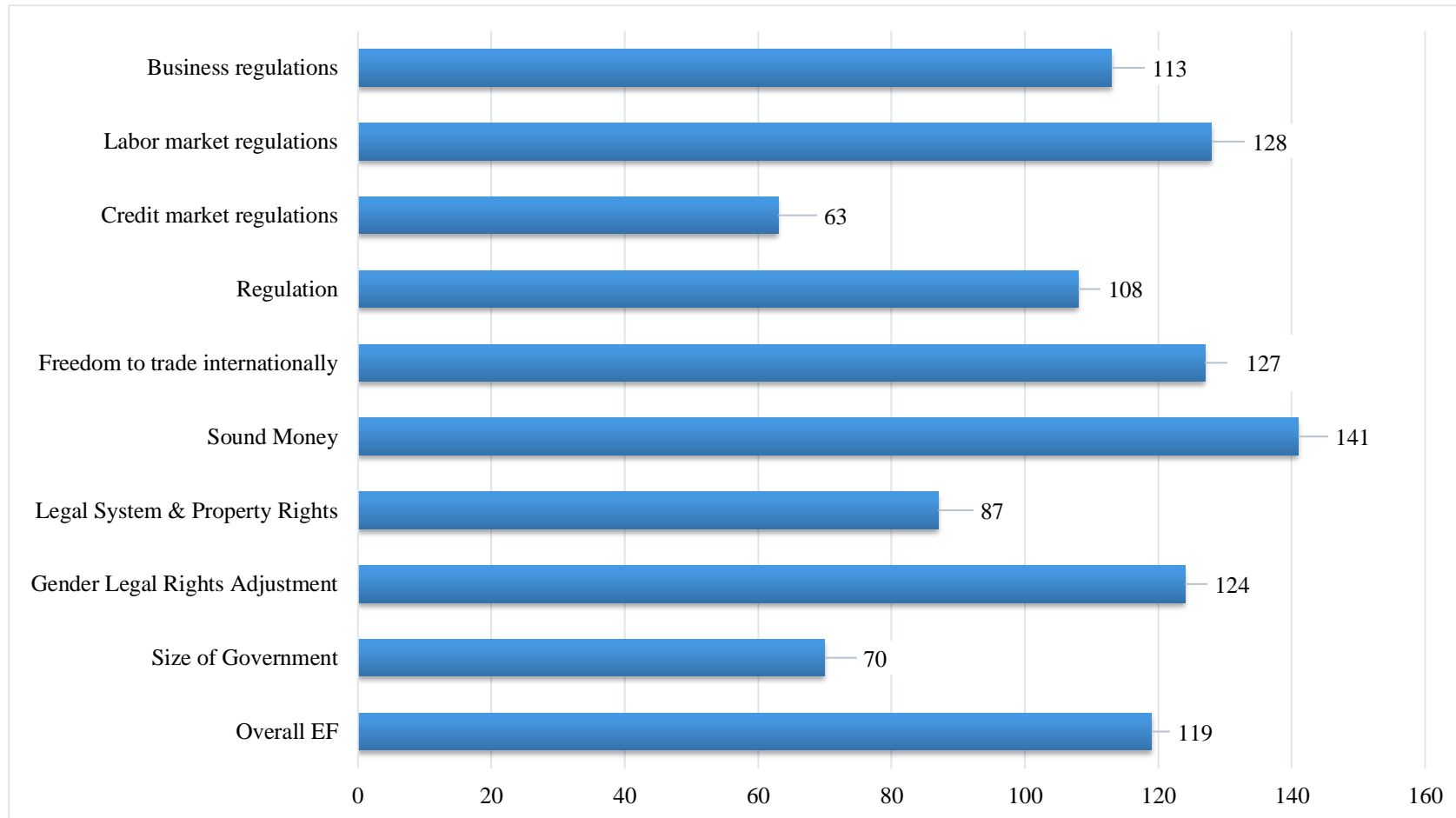


Tăng trưởng GDP bình quân đầu người của Việt Nam và một số nước, nhóm nước so sánh (%)

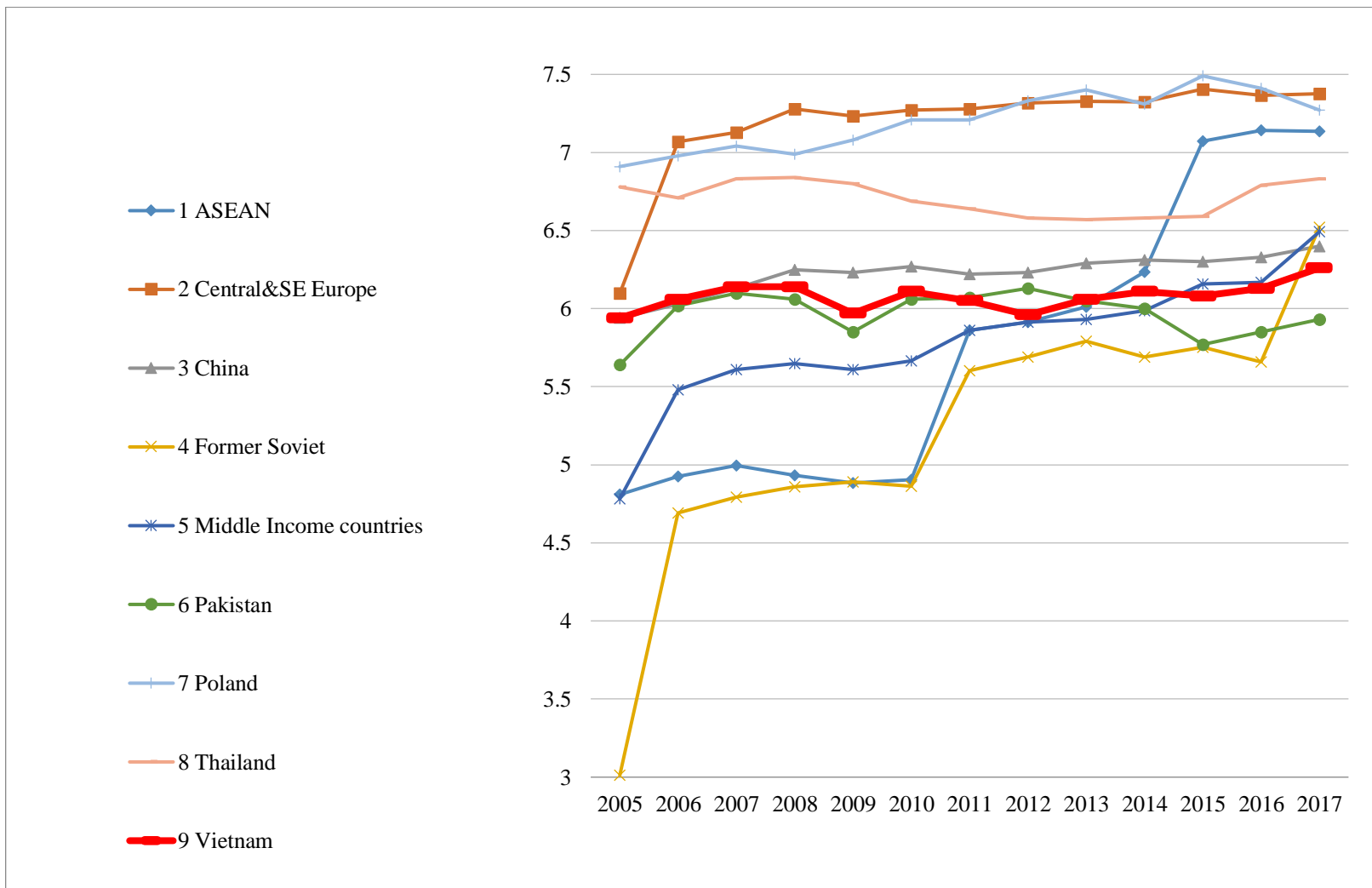


## Chỉ số tự do kinh tế thế giới tổng thể

### Xếp hạng chỉ số EFW và các cấu phần của Việt Nam



**Chỉ số Tự do Kinh tế tổng thể của Việt Nam và một số nước, nhóm nước so sánh**



## CÁC CHỈ SỐ THÀNH PHẦN CỦA CHỈ SỐ TỰ DO KINH TẾ THẾ GIỚI VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA

### 1. Quy mô của chính phủ

Các cấu phần trong chỉ tiêu Quy mô của chính phủ

| Quốc gia                                 | 1A                      |             | 1B                    |           | 1C                   |              |
|--|-------------------------|-------------|-----------------------|-----------|----------------------|--------------|
|  | Tiêu dùng của chính phủ | Dữ liệu 1   | Cắt chuyển và trợ cấp | Dữ liệu 2 | Đầu tư của chính phủ | Dữ liệu 3    |
| Trung Quốc                               | 3.80                    | 27.09       | 8.29                  | 6.76      | 2.0                  | 46.07        |
| Pakistan                                 | 8.21                    | 12.09       | 9.22                  | 3.37      | 4.0                  | 30.81        |
| Ba Lan                                   | 4.95                    | 23.18       | 5.36                  | 17.52     | 7.0                  | 20.91        |
| Thái Lan                                 | 4.37                    | 25.14       | 9.21                  | 3.41      | 6.0                  | 26.81        |
| <b>Việt Nam</b>                          | <b>9.20</b>             | <b>8.73</b> |                       |           | <b>6.0</b>           | <b>29.81</b> |
| ASEAN                                    | 6.48                    | 17.96       | 9.43                  | 2.59      | 7.13                 | 22.32        |
| Nhóm các nước chuyển đổi Trung và Nam Âu | 4.84                    | 23.54       | 5.38                  | 17.46     | 8.14                 | 17.95        |
| Nhóm các nước thuộc Liên Xô cũ           | 5.92                    | 19.89       | 7.02                  | 11.43     | 6.13                 | 30.49        |
| Nhóm các nước thu nhập trung bình thấp   | 6.66                    | 17.35       | 8.26                  | 5.90      | 6.42                 | 25.86        |

*Dữ liệu 1 Tiêu dùng của chính phủ theo tỷ lệ phần trăm của tổng tiêu dùng*

*Dữ liệu 2 Cắt chuyển và trợ cấp theo phần trăm GDP*

*Dữ liệu 3 Đầu tư chính phủ theo tỷ lệ phần trăm tổng đầu tư*

### Cấu phần của chỉ tiêu Quy mô của chính phủ

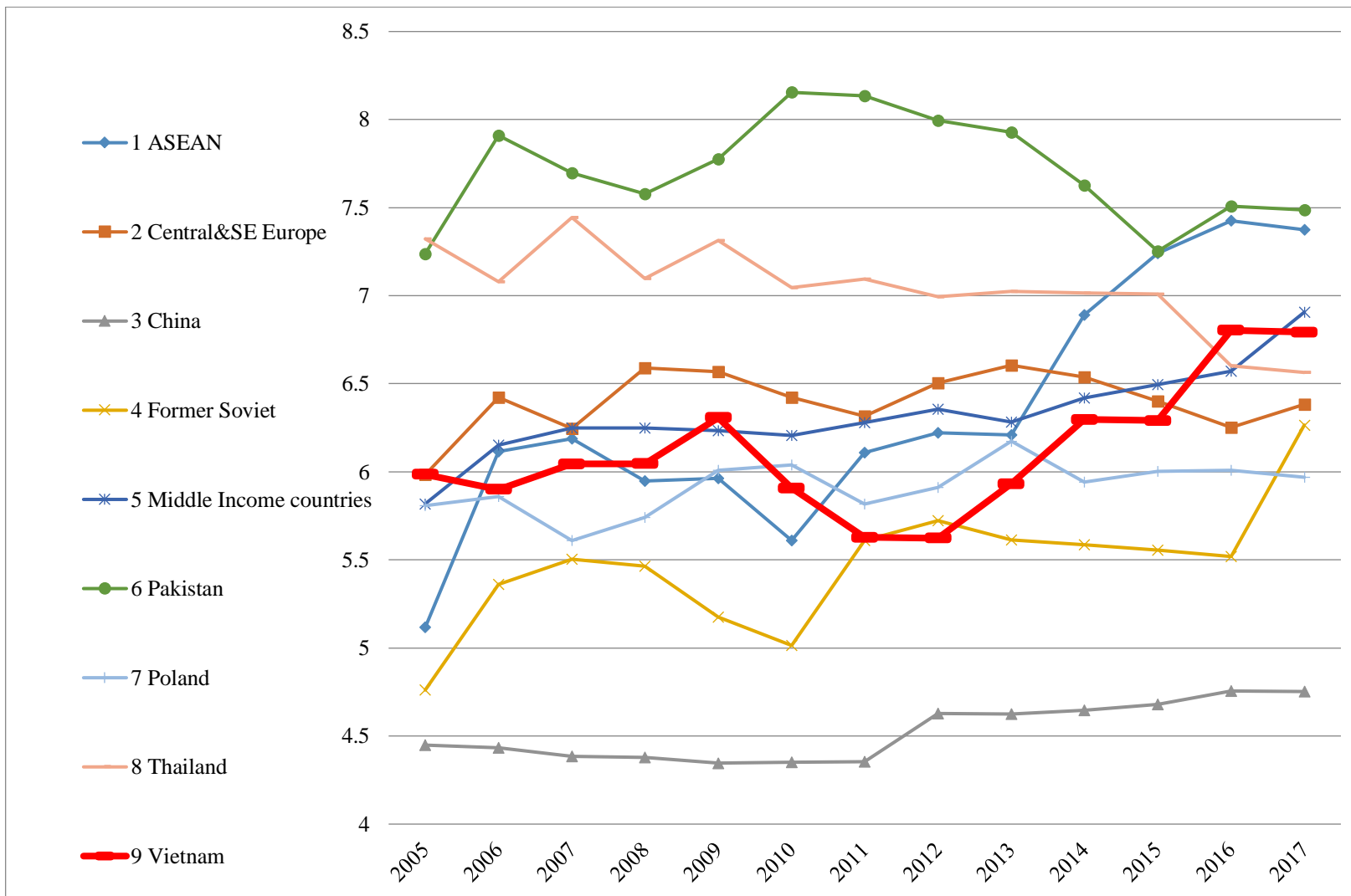
| Quốc gia                                 | 1D                          |           |                                      |           |                                 | 1E                         | Quy mô chính phủ |
|--|-----------------------------|-----------|--------------------------------------|-----------|---------------------------------|----------------------------|------------------|
|  | 1Di                         |           | 1Dii                                 |           |                                 |                            |                  |
|  | Thuế suất cận biên cao nhất | Dữ liệu 1 | Thuế suất thu nhập cận biên cao nhất | Dữ liệu 2 | Mức thuế suất cận biên cao nhất | Sở hữu nhà nước về tài sản |                  |
| Trung Quốc                               | 6                           | 45        | 6                                    | 45        | 6                               | 3.24                       | 4.67             |
| Pakistan                                 | 8                           | 30        | 8                                    | 30        | 8                               | 5.67                       | 7.02             |
| Ba Lan                                   | 7                           | 32        | 1                                    | 57        | 4                               | 6.86                       | 5.63             |
| Thái Lan                                 | 8                           | 35        | 8                                    | 35        | 8                               | 6.33                       | 6.78             |
| <b>Việt Nam</b>                          | <b>7</b>                    | <b>35</b> | <b>5</b>                             | <b>36</b> | <b>6</b>                        | <b>5.60</b>                | <b>6.70</b>      |
| ASEAN                                    | 8.75                        | 27.00     | 8.63                                 | 27.63     | 8.69                            | 5.27                       | 7.40             |
| Nhóm các nước chuyển đổi Trung và Nam Âu | 9.29                        | 19.29     | 3.86                                 | 44.86     | 6.57                            | 6.97                       | 6.38             |
| Nhóm các nước thuộc Liên Xô cũ           | 9.50                        | 17.38     | 6.25                                 | 34.88     | 7.88                            | 4.43                       | 6.27             |
| Nhóm các nước thu nhập trung bình thấp   | 8.11                        | 27.08     | 6.24                                 | 36.03     | 7.17                            | 5.71                       | 6.88             |

*Dữ liệu 1: Dữ liệu về ngưỡng thu nhập được quy đổi từ nội tệ sang giá Đô la Mỹ năm 1982/1984 (sử dụng tỷ giá hối đoái đầu năm và Chỉ số giá tiêu dùng của Mỹ)*

*Dữ liệu 2: Dữ liệu về ngưỡng thu nhập được quy đổi từ nội tệ sang giá Đô la Mỹ năm 1983 (sử dụng tỷ giá hối đoái đầu năm và Chỉ số giá tiêu dùng của Mỹ)*



Quy mô của chính phủ Việt nam và các nhóm đối chiếu từ năm 2005 - 2017



## Một số vấn đề đặt ra

- Việt Nam giảm tỷ lệ chi tiêu công trong những năm gần đây có tác động thế nào lên thu nhập bình quân của người dân?
- Cơ chế thu thuế hiện hành có khuyến khích hay ngăn cản động lực làm việc; nói một cách khác, cơ chế này có được sử dụng hiệu quả để thúc đẩy GDP bình quân đầu người?
- Liên quan đến các dịch vụ cơ bản mà nhà nước phải đáp ứng như xây dựng và thực thi hiệu quả các quy định pháp luật, chính phủ Việt Nam có khả năng dành nguồn ngân sách thích đáng cho các hoạt động này không?

## 2. Hệ thống luật pháp và quyền sở hữu

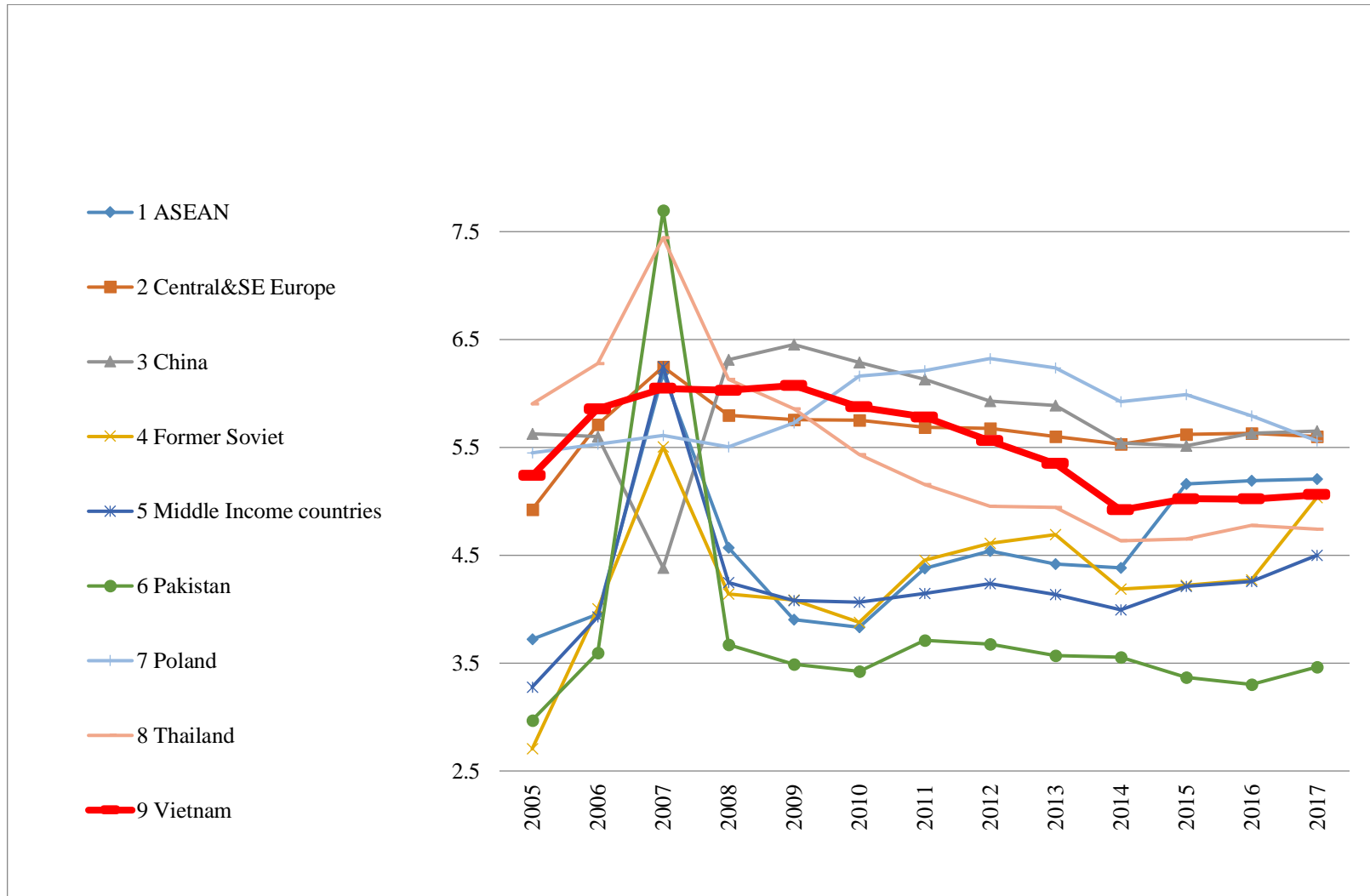
### Cấu phần của tiêu chí Hệ thống luật pháp và quyền sở hữu

|  | 2A              | 2B               | 2C                       | 2E                                 |
|--|-----------------|------------------|--------------------------|------------------------------------|
| Quốc gia                                 | Tư pháp độc lập | Tòa án công minh | Bảo vệ các quyền tài sản | Sự liên chính của hệ thống tư pháp |
| Trung Quốc                               | 5.82            | 5.17             | 5.96                     | 5.83                               |
| Pakistan                                 | 4.53            | 4.30             | 4.56                     | 5.00                               |
| Ba Lan                                   | 3.34            | 2.88             | 5.01                     | 5.83                               |
| Thái Lan                                 | 5.13            | 4.45             | 5.26                     | 4.17                               |
| <b>Việt Nam</b>                          | <b>4.18</b>     | <b>3.97</b>      | <b>4.89</b>              | <b>6.67</b>                        |
| ASEAN                                    | 4.84            | 4.79             | 5.81                     | 4.06                               |
| Nhóm các nước chuyển đổi Trung và Nam Âu | 3.93            | 2.99             | 5.04                     | 6.19                               |
| Nhóm các nước thuộc Liên Xô cũ           | 4.14            | 4.11             | 5.00                     | 4.27                               |
| Nhóm các nước thu nhập trung bình thấp   | 4.01            | 3.90             | 4.98                     | 4.61                               |

### Các cấu phần của tiêu chí Hệ thống pháp luật và quyền sở hữu

| Countries                                | 2F                                | 2G                                | 2I                             | <i>Điều chỉnh điểm số liên quan đến quyền về giới</i> | Hệ thống luật pháp và quyền tài sản |
|--|-----------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------|---|-------------------------------------|
|  | Thực thi pháp lý đối với hợp đồng | Quy định hạn chế bán bất động sản | Phí tổn kinh doanh do tội phạm |   |                                     |
| Trung Quốc                               | 5.72                              | 8.32                              | 6.31                           | 0.86  | 5.58                                |
| Pakistan                                 | 3.69                              | 6.41                              | 3.56                           | 0.69  | 3.63                                |
| Ba Lan                                   | 4.12                              | 9.28                              | 6.42                           | 1.00  | 5.78                                |
| Thái Lan                                 | 6.27                              | 7.46                              | 5.19                           | 0.83  | 4.67                                |
| <b>Việt Nam</b>                          | <b>5.69</b>                       | <b>8.79</b>                       | <b>6.09</b>                    | <b>0.77</b>   | <b>5.00</b>                         |
| ASEAN                                    | 4.01                              | 7.84                              | 5.61                           | 0.90  | 5.16                                |
| Nhóm các nước chuyển đổi Trung và Nam Âu | 4.21                              | 8.83                              | 6.46                           | 0.99  | 5.75                                |
| Nhóm các nước thuộc Liên Xô cũ           | 5.85                              | 9.42                              | 6.16                           | 0.71  | 4.91                                |
| Nhóm các nước thu nhập trung bình thấp   | 4.07                              | 7.43                              | 5.16                           | 0.82  | 4.49                                |

## Điểm số về Hệ thống pháp luật & quyền sở hữu của Việt Nam và các nhóm so sánh



## Một số vấn đề đặt ra

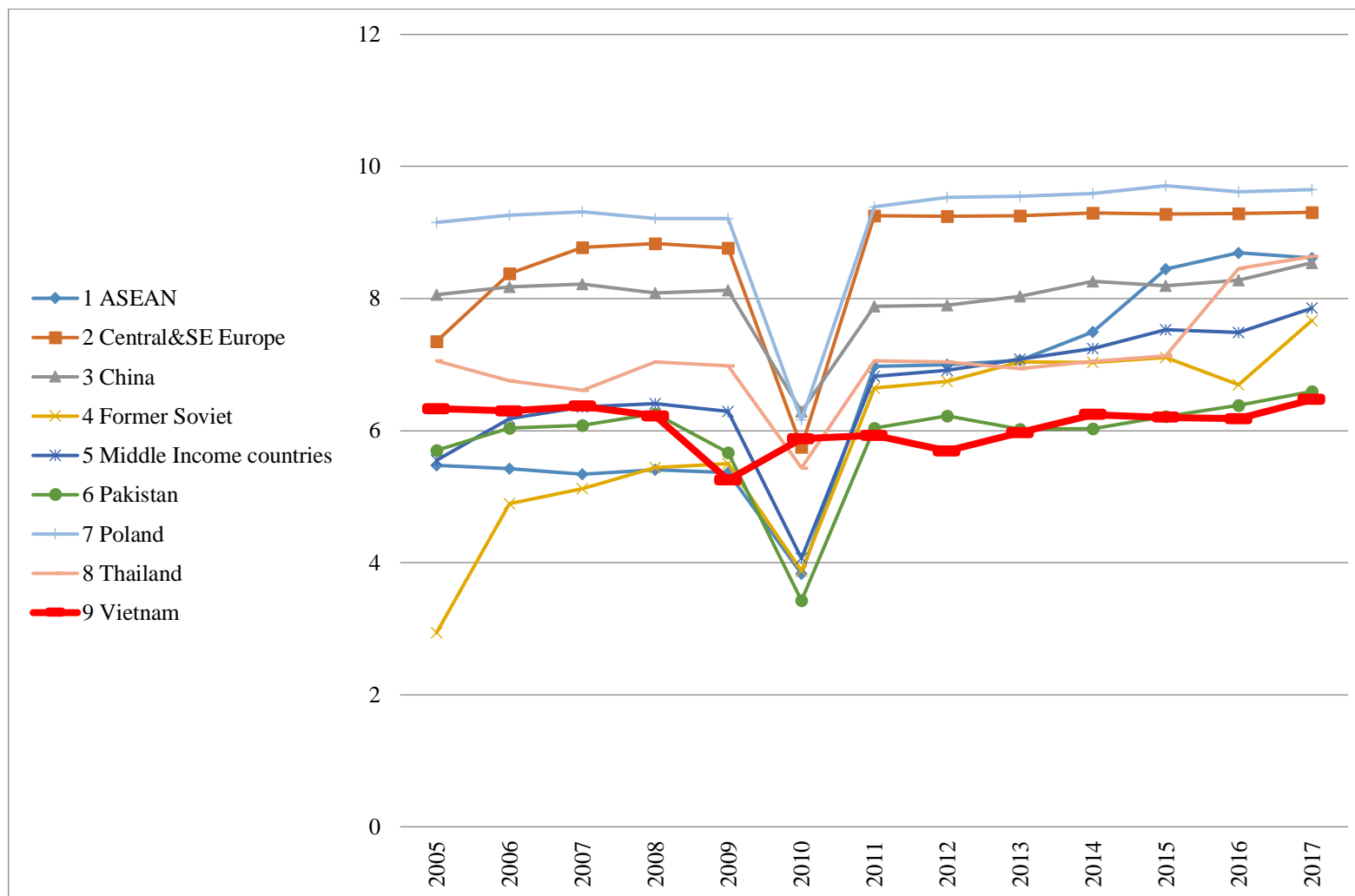
- Làm sao để cải thiện việc thực thi hợp đồng?
- Làm thế nào để hệ thống pháp luật trở nên công bằng?
- Làm thế nào để cải thiện các quyền liên quan đến giới?

### 3. Đồng tiền tốt

Các cấu phần của tiêu chí Đồng tiền tốt

| Quốc gia                                 | 3A                    |             | 3B                         |             | 3C                     |             | 3D  | Đồng tiền tốt |
|--|-----------------------|-------------|----------------------------|-------------|------------------------|-------------|---|---------------|
|  | Tăng trưởng cung tiền | Dữ liệu     | Độ lệch chuẩn của lạm phát | Dữ liệu     | Lạm phát: Năm gần nhất | Dữ liệu     | Tự do sở hữu tài khoản ngoại tệ tại ngân hàng |               |
| Trung Quốc                               | 9.98                  | -<br>0.11   | 9.33                       | 1.68        | 9.68                   | 1.59        | 5.00  | 8.50          |
| Pakistan                                 | 8.55                  | 7.24        | 8.94                       | 2.64        | 9.18                   | 4.09        | 0.00  | 6.67          |
| Ba Lan                                   | 9.47                  | 2.65        | 9.73                       | 0.67        | 9.58                   | 2.08        | 10.00   | 9.70          |
| Thái Lan                                 | 9.82                  | 0.90        | 9.68                       | 0.81        | 9.87                   | 0.67        | 5.00  | 8.59          |
| <b>Việt Nam</b>                          | <b>8.25</b>           | <b>8.74</b> | <b>9.15</b>                | <b>2.12</b> | <b>9.30</b>            | <b>3.52</b> | <b>0.00</b>                                   | <b>6.68</b>   |
| ASEAN                                    | 8.23                  | 8.81        | 9.40                       | 1.51        | 9.50                   | 2.51        | 7.50  | 8.66          |
| Nhóm các nước chuyển đổi Trung và Nam Âu | 8.82                  | 5.91        | 9.59                       | 1.04        | 9.58                   | 2.10        | 9.29  | 9.32          |
| Nhóm các nước thuộc Liên Xô cũ           | 8.41                  | 7.95        | 7.93                       | 5.16        | 8.35                   | 8.27        | 6.88  | 7.89          |
| Nhóm các nước thu nhập trung bình thấp   | 8.58                  | 6.10        | 8.58                       | 3.56        | 8.70                   | 6.48        | 5.66  | 7.88          |

Chỉ số Đồng tiền ổn định của Việt Nam và các nhóm so sánh (2005-2017)





## Một số vấn đề đặt ra

- Tại sao Việt Nam nói lỏng chính sách tiền tệ nhưng mức lạm phát vẫn ở mức tương đối thấp?
- Tại sao mức độ biến động lạm phát (CPI) của Việt Nam vẫn còn cao mặc dù Chính phủ vẫn kiểm soát giá cả nhiều nhóm mặt hàng?
- Liệu việc cho công dân Việt Nam được mở tài khoản ngoại tệ có ảnh hưởng tiêu cực gì đến việc điều hành chính sách tiền tệ của NHNN?

## 4. Tự do thương mại quốc tế

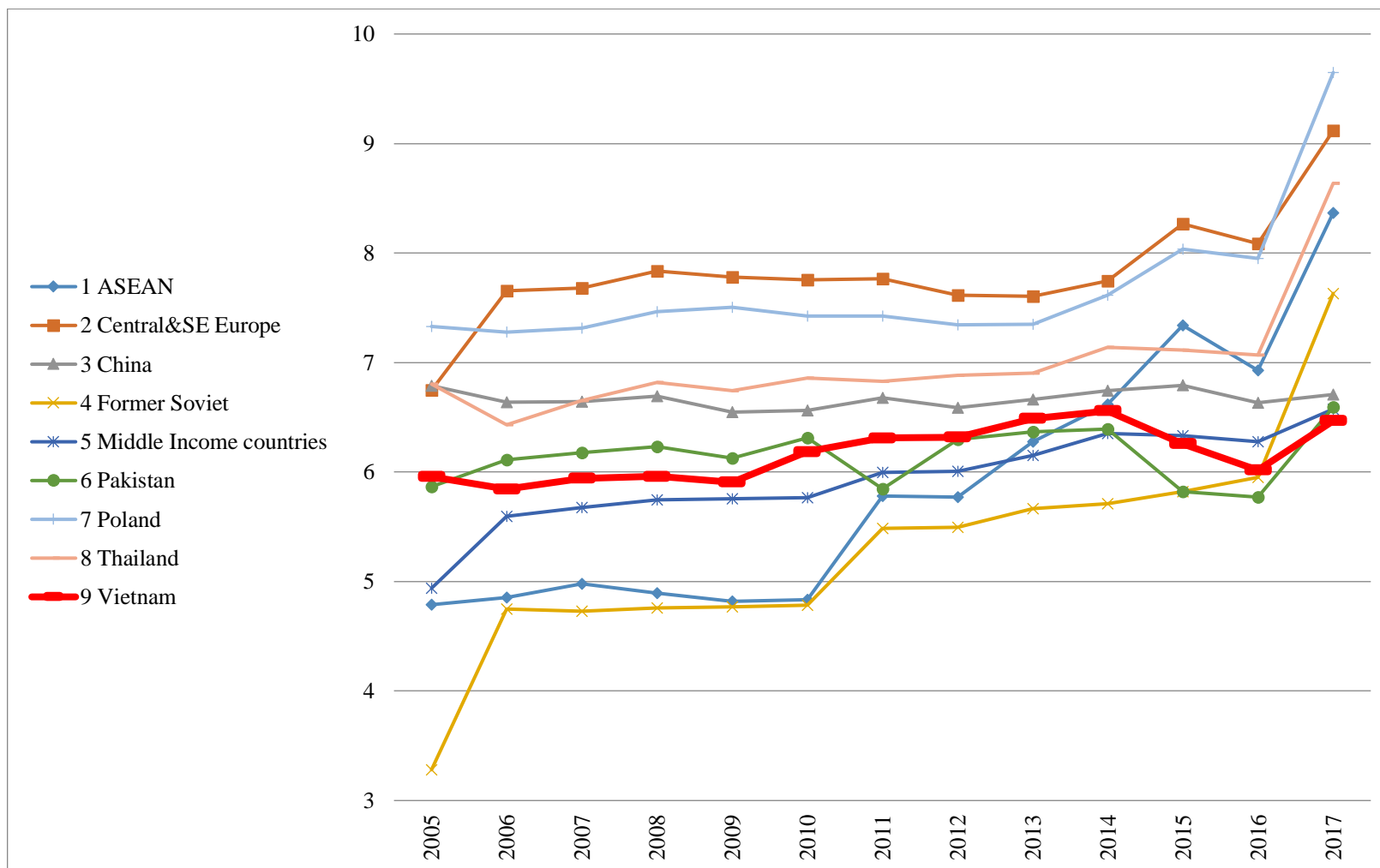
### Các cấu phần của chỉ số Hàng rào thuế quan và quy định thương mại quốc tế

| Quốc gia                                 | 4A  |             |                            |            |                                   |              |             | 4B                                   |   |                                |
|--|---|-------------|----------------------------|------------|-----------------------------------|--------------|-------------|--------------------------------------|---|--------------------------------|
|  | 4Ai   |             | 4Aii                       |            | 4Aiii                             |              | Thuế quan   | 4Bi                                  | 4Bii  | Các rào cản pháp lý thương mại |
|  | Doanh thu từ thuế thương mại quốc tế (% của khu vực thương mại quốc tế) | Dữ liệu     | Tỷ lệ thuế quan trung bình | Dữ liệu    | Độ lệch chuẩn của tỷ lệ thuế quan | Dữ liệu      |             | Các rào cản thương mại phi thuế quan | Chi phí tuân thủ trong xuất khẩu và nhập khẩu |                                |
| Trung Quốc                               | 9.36  | 0.96        | 8.04                       | 9.80       | 6.94                              | 7.64         | 8.11        | 5.81                                 | 8.17  | 6.99                           |
| Pakistan                                 | 7.93  | 3.1         | 7.58                       | 12.1       | 5.89                              | 10.29        | 7.13        | 4.92                                 | 3.26  | 4.09                           |
| Ba Lan                                   | 9   | 1.5         | 8.98                       | 5.1        | 6.7                               | 8.26         | 8.23        | 5.82                                 | 9.96  | 7.89                           |
| Thái Lan                                 | 9.68  | 0.48        | 8.10                       | 9.5        | 4.41                              | 13.97        | 7.40        | 5.74                                 | 8.00  | 6.87                           |
| <b>Việt Nam</b>                          | <b>9.12</b>   | <b>1.32</b> | <b>8.08</b>                | <b>9.6</b> | <b>5.47</b>                       | <b>11.33</b> | <b>7.56</b> | <b>4.81</b>                          | <b>5.75</b>                                   | <b>5.28</b>                    |
| ASEAN                                    | 9.17  | 1.25        | 8.61                       | 6.96       | 6.65                              | 8.37         | 8.14        | 6.08                                 | 5.88  | 5.66                           |
| Nhóm các nước chuyển đổi Trung và Nam Âu | 9.04  | 1.44        | 8.91                       | 5.43       | 6.76                              | 8.10         | 8.24        | 5.80                                 | 9.92  | 7.86                           |
| Nhóm các nước thuộc Liên Xô cũ           | 8.30  | 2.55        | 8.53                       | 7.34       | 6.43                              | 8.72         | 7.76        | 5.49                                 | 7.32  | 6.41                           |
| Nhóm các nước thu nhập trung bình thấp   | 8.06  | 2.51        | 7.95                       | 10.26      | 5.87                              | 13.31        | 7.33        | 5.38                                 | 5.12  | 5.14                           |

**Các tiêu cấu phần Tỷ giá hối đoái trên thị trường chợ đen và kiểm soát đối với sự dịch chuyển của vốn và con người**

|  | 4C                                 | 4D  |               |                                     |   | Tự do thương mại quốc tế |
|--|------------------------------------|---|---------------|-------------------------------------|---|--------------------------|
|  |                                    | 4Di   | 4Dii          | 4Diii                               |   |                          |
| Quốc gia                                 | Tỷ giá hối đoái thị trường chợ đen | Hạn chế chủ sở hữu nước ngoài/đầu tư nước ngoài | Kiểm soát vốn | Tự do cho người nước ngoài đến thăm | Kiểm soát về dịch chuyển vốn và con người |                          |
| Trung Quốc                               | 10.0                               | 5.89  | 0.00          | 0.55                                | 2.15                                      | 6.81                     |
| Pakistan                                 | 10.0                               | 4.94  | 0.77          | 0.77                                | 2.16                                      | 5.85                     |
| Ba Lan                                   | 10.0                               | 6.26  | 2.31          | 7.74                                | 5.44                                      | 7.89                     |
| Thái Lan                                 | 10.0                               | 6.45  | 1.54          | 6.08                                | 4.69                                      | 7.24                     |
| <b>Việt Nam</b>                          | <b>10.0</b>                        | <b>5.18</b>                                     | <b>0.77</b>   | <b>0.77</b>                         | <b>2.24</b>                               | <b>6.27</b>              |
| ASEAN                                    | 10.0                               | 5.94  | 2.40          | 8.05                                | 5.46                                      | 7.32                     |
| Nhóm các nước chuyển đổi Trung và Nam Âu | 10.0                               | 6.51  | 4.51          | 7.62                                | 6.21                                      | 8.08                     |
| Nhóm các nước thuộc Liên Xô cũ           | 9.67                               | 4.26  | 2.31          | 4.08                                | 3.60                                      | 6.86                     |
| Nhóm các nước thu nhập trung bình thấp   | 9.22                               | 5.01  | 2.69          | 5.40                                | 4.42                                      | 6.53                     |

Chỉ số Tự do giao thương quốc tế của Việt nam và các nhóm so sánh (2005 – 2017)



## Một số vấn đề đặt ra

- Việt Nam bị đánh giá là vẫn duy trì hàng rào phi thuế quan so với các nước khác, đó là các loại hàng rào gì, có thể cắt giảm được không?
- Chi phí tuân thủ quy định trong xuất nhập khẩu của Việt Nam vẫn còn cao mặc dù Chính phủ trong những năm gần đây đã có nhiều giải pháp cắt giảm thủ tục hành chính, cải thiện môi trường kinh doanh. Có phải Việt Nam đã chạm đến ngưỡng không thể cắt giảm thêm loại chi phí tuân thủ này không?
- Việt Nam bị đánh giá thấp đối với chỉ tiêu về Kiểm soát dịch chuyển vốn và con người.
  - Về kiểm soát dịch chuyển vốn, liệu Việt Nam có thể rà soát lại các loại hình kiểm soát mà IMF liệt kê và xem có thể giảm bớt các hình thức kiểm soát không thực sự cần thiết?
  - Về việc dịch chuyển con người được phản ánh qua việc cho phép công dân của các quốc gia khác được miễn thị thực khi du lịch hoặc công tác ngắn hạn tại Việt Nam. Liệu Việt Nam có thể tăng đơn phương miễn thị thực cho công dân của nhiều quốc gia khác được không?

## 5. Quy định về thị trường tín dụng, lao động, và doanh nghiệp

### Quy định về tín dụng

#### Các tiêu cấu phần về các quy định về thị trường tín dụng

| Quốc gia                                 | 5A                         |                         |  |  |
|--|----------------------------|-------------------------|--|--|
|  | 5Ai                        | 5Aii                    | 5Aiii                                    |  |
|  | Quyền sở hữu các ngân hàng | Tín dụng cho khu vực tư | Kiểm soát lãi suất (lãi suất thực tế âm) | <b>Quy định điều tiết về thị trường tín dụng</b> |
| Trung Quốc                               | 2                          | 9.41                    | 10                                       | 7.14   |
| Pakistan                                 | 8                          | 6.26                    | 10                                       | 8.09   |
| Ba Lan                                   | 5                          | 8.49                    | 10                                       | 7.83   |
| Thái Lan                                 | 8                          | 9.89                    | 10                                       | 9.30   |
| <b>Việt Nam</b>                          |                            | <b>7.91</b>             | <b>10</b>                                | <b>8.95</b>                                      |
| ASEAN                                    | 6.83                       | 9.30                    | 9.88                                     | 8.88   |
| Nhóm các nước chuyển đổi Trung và Nam Âu | 8.43                       | 9.04                    | 9.71                                     | 9.06   |
| Nhóm các nước thuộc Liên Xô cũ           | 5.75                       | 9.30                    | 8.50                                     | 7.85   |
| Nhóm các nước thu nhập trung bình thấp   | 6.54                       | 8.01                    | 9.38                                     | 8.00   |

## Quy định về thị trường lao động

### Các tiêu chuẩn Quy định về thị trường lao động

| Quốc gia                                 | 5B   |  |                                |                          |  |   |  |
|--|--|--|--------------------------------|--------------------------|--|---|--|
|  | 5Bi  | 5Bii   | 5Biii                          | 5Biv                     | 5Bv  |   |  |
|  | Quy định về thuê lao động và mức lương tối thiểu | Các quy định về thuê và sa thải người lao động | Thương lượng tập thể tập trung | Quy định về giờ lao động | Chi phí bắt buộc đối với việc sa thải lao động | <b>Các quy định điều tiết thị trường lao động</b> |  |
| Trung Quốc                               | 8.9  | 5.77   | 6.05                           | 10                       | 2.52   | 5.54  |  |
| Pakistan                                 | 1.1  | 4.92   | 5.17                           | 6                        | 2.60   | 4.97  |  |
| Ba Lan                                   | 5.57   | 3.91   | 7.46                           | 8                        | 7.76   | 7.12  |  |
| Thái Lan                                 | 5.57   | 5.56   | 5.71                           | 10                       | 1.37   | 4.70  |  |
| <b>Việt Nam</b>                          | <b>7.77</b>                                      | <b>5.09</b>                                    | <b>6.19</b>                    | <b>10</b>                | <b>2.52</b>                                    | <b>5.26</b>                                       |  |
| ASEAN                                    | 6.80   | 5.77   | 6.68                           | 9.75                     | 3.68   | 6.04  |  |
| Nhóm các nước chuyển đổi Trung và Nam Âu | 5.57   | 4.52   | 7.08                           | 7.71                     | 8.25   | 7.19  |  |
| Nhóm các nước thuộc Liên Xô cũ           | 6.81   | 5.13   | 6.38                           | 8.00                     | 7.66   | 5.93  |  |
| Nhóm các nước thu nhập trung bình thấp   | 5.95   | 4.87   | 6.26                           | 7.87                     | 5.24   | 5.96  |  |

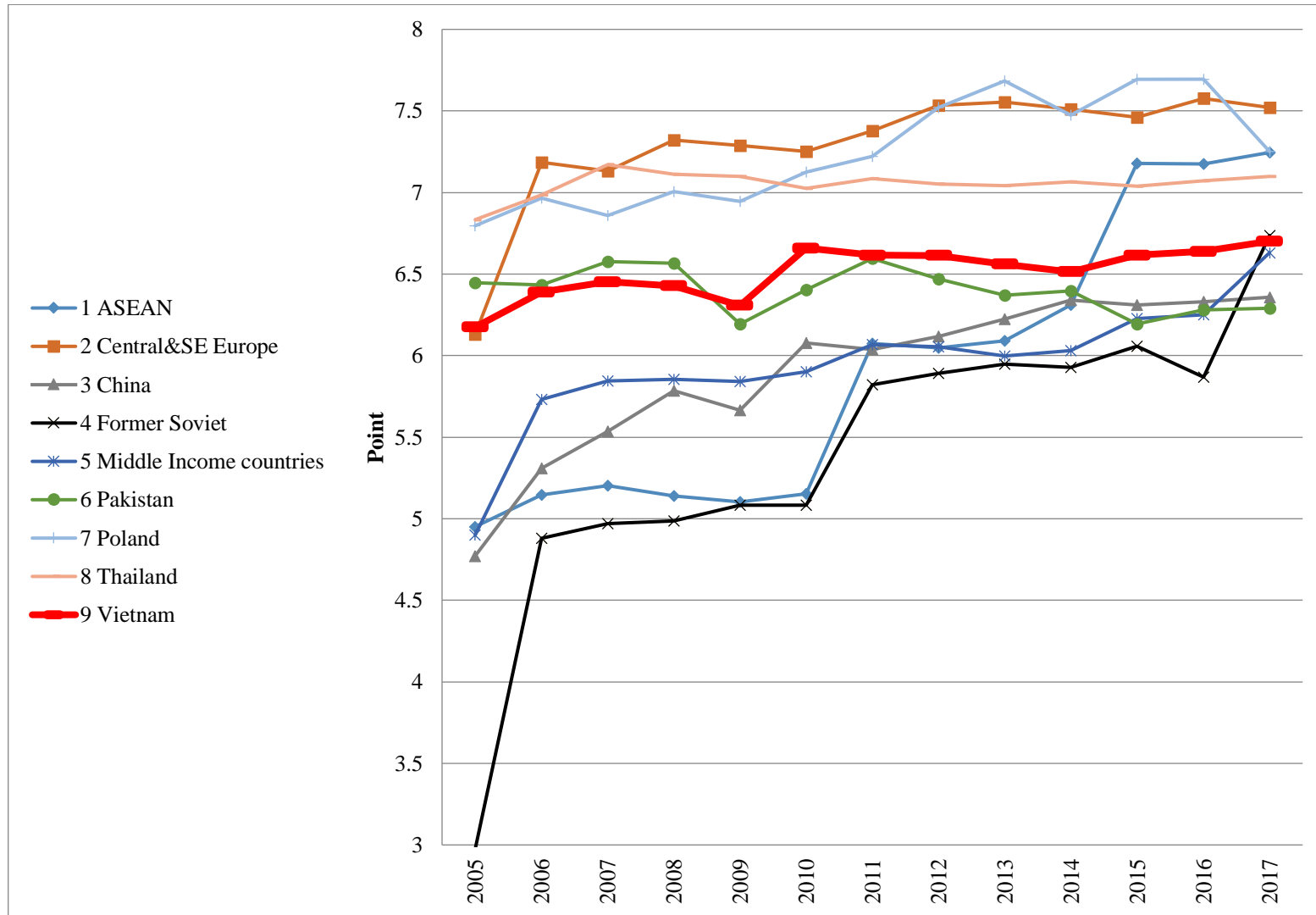
## Quy định về kinh doanh

### Các tiêu cấu phần Quy định về kinh doanh

| Quốc gia                                 | 5C                     |                   |                    |                            |                  |                       |             | Các quy định điều tiết kinh doanh | Các quy định điều tiết |
|--|------------------------|-------------------|--------------------|----------------------------|------------------|-----------------------|-------------|-----------------------------------|------------------------|
|  | 5Ci                    | 5Cii              | 5Ciii              | 5Civ                       | 5Cv              | 5Cvi                  |             |                                   |                        |
|  | Các yêu cầu hành chính | Gánh nặng pháp lý | Khởi sự kinh doanh | Chi phí trả thêm/đợt ưu ái | Hạn chế cấp phép | Chi phí tuân thủ thuế |             |                                   |                        |
| Trung Quốc                               | 5.63                   | 3.78              | 9.72               | 5.85                       | 8.41             | 8.41                  | 6.97        | 6.55                              |                        |
| Pakistan                                 | 4.37                   | 5.33              | 9.40               | 3.70                       | 6.61             | 6.71                  | 6.02        | 6.36                              |                        |
| Ba Lan                                   | 3.02                   | 8.67              | 8.66               | 4.69                       | 8.42             | 6.26                  | 6.62        | 7.19                              |                        |
| Thái Lan                                 | 4.30                   | 7.33              | 9.82               | 4.05                       | 8.99             | 7.43                  | 6.99        | 7.00                              |                        |
| <b>Việt Nam</b>                          | <b>3.66</b>            | <b>6.44</b>       | <b>9.39</b>        | <b>3.66</b>                | <b>8.21</b>      | <b>4.42</b>           | <b>5.96</b> | <b>6.73</b>                       |                        |
| ASEAN                                    | 5.10                   | 6.08              | 8.66               | 4.59                       | 8.64             | 7.64                  | 6.82        | 7.24                              |                        |
| Nhóm các nước chuyển đổi Trung và Nam Âu | 3.03                   | 7.14              | 9.21               | 3.74                       | 7.76             | 7.00                  | 6.31        | 7.52                              |                        |
| Nhóm các nước thuộc Liên Xô cũ           | 4.53                   | 4.97              | 9.71               | 3.59                       | 8.71             | 7.70                  | 6.77        | 6.85                              |                        |
| Nhóm các nước thu nhập trung bình thấp   | 3.98                   | 4.42              | 9.09               | 3.34                       | 8.21             | 6.89                  | 6.12        | 6.69                              |                        |



**Chỉ số Quy định về thị trường, lao động, và doanh nghiệp của Việt Nam và các nhóm so sánh (2005-2017)**



## Một số vấn đề đặt ra

- Các quy định về lao động của Việt Nam trên văn bản khá ngặt nghèo so với nhiều quốc gia khác, đặc biệt về sa thải lao động. Trên thực tế, việc sa thải lao động tại các doanh nghiệp của Việt Nam khá dễ dàng. Liệu Việt Nam có thể xem xét điều chỉnh luật để phù hợp hơn với thực tế của một nước đang phát triển được không?
- Làm thế nào để cải thiện hành chính thủ tục giấy tờ ở Việt Nam?
- Làm sao để có thể giảm bớt “các loại chi phí không chính thức”?
- Làm thế nào để đơn giản hóa việc chấp hành thuế?
- Làm thế nào để việc bắt đầu một doanh nghiệp gặp ít rắc rối hơn?
- Làm thế nào để xóa bỏ các rào cản giấy phép?

**XIN CẢM ƠN**